BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**4,351,423,765,938**	**6,366,260,016,716**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,540,135,294,545**	**2,969,211,607,544**
1. Tiền	111	VI.01	1,018,008,294,545	1,242,775,103,795
Trong đó :				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			*896,543,742,776*	*990,064,923,184*
- Tiền của người ủy thác đầu tư			*2,095,215,142*	*12,741,193,422*
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,522,127,000,000	1,726,436,503,749
Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư			*20,000,000,000*	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,361,661,330,739**	**2,547,214,987,361**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.02	1,678,545,775,880	2,663,571,961,733
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		VI.04	71,989,464,043	111,601,461,519
3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.02	(388,873,909,184)	(227,958,435,891)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**442,401,771,943**	**833,140,464,747**
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.10	352,484,980,041	701,200,855,316
2. Trả trước cho người bán	132	VI.11	4,263,420,837	5,381,629,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		87,785,956	12,115,851
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.10	91,499,831,684	126,545,864,145
6 Dự phòng phải thu khó đòi	139		(5,934,246,575)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,225,368,711**	**16,692,957,064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,137,097,113	14,234,333,847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224,410,764	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,863,860,834	2,458,623,217

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)**	**200**		**2,503,346,890,365**	**2,426,634,549,267**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**168,875,398,821**	**179,887,068,428**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	38,071,423,639	40,419,238,801
	Nguyên giá	222		*97,404,762,003*	*89,554,391,895*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(59,333,338,364)*	*(49,135,153,094)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	129,662,615,414	128,833,600,459
	Nguyên giá	228		*153,004,214,939*	*145,785,353,179*
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(23,341,599,525)*	*(16,951,752,720)*
4.	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,141,359,768	10,634,229,168
III.	**Bất động sản tư**	**240**	VI.08	**282,497,013,600**	**33,671,559,285**
	Nguyên giá	241		282,497,013,600	33,671,559,285
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,973,814,443,942**	**2,159,596,487,905**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.03	621,253,030,629	567,438,087,550
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,295,642,136,379	1,439,817,191,957
	Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,295,642,136,379	1,439,817,191,957
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258	VI.02	226,171,390,000	226,171,390,000
5.	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	VI.02	(169,252,113,066)	(73,830,181,602)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**50,257,275,928**	**53,479,433,649**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.05	24,964,554,183	30,696,711,905
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,532,841,363	5,532,841,362
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	VI.06	12,889,932,650	10,389,932,650
4.	Tài sản dài hạn khác	268		6,869,947,732	6,859,947,732
VI.	**Lợi thế thương mại**	269	VI.03	**27,902,758,074**	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6,854,770,656,303**	**8,792,894,565,983**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1,808,574,095,387**	**3,260,700,650,860**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,701,397,450,693**	**3,118,393,046,643**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	-	2,000,000,000,000
2.	Phải trả người bán	312		2,163,801,474	6,371,739,825
3.	Người mua trả tiền trước	313	VI.13	79,321,103,440	56,382,853,469
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.14	6,986,063,996	26,349,567,740
5.	Phải trả người lao động	315		22,090,451	24,348,181
6.	Chi phí phải trả	316	VI.12	15,156,689,292	69,046,222,196
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.16	654,688,393,901	48,615,535,459
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		836,115,762,837	835,511,208,250
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	VI.17	13,846,991,929	4,261,464,657
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		605,427,160	2,398,853,100
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		92,491,126,213	69,431,253,766
13.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**107,176,644,694**	**142,307,604,217**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		227,062,090	13,068,415,136
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn		VI.18	94,083,385,672	124,597,648,444
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		9,597,943,236	881,886,941
7.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,268,253,696	3,759,653,696
8.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
10.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
11.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
				-	
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	VI.19	**4,968,800,550,351**	**5,459,312,028,182**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**4,968,800,550,351**	**5,459,312,028,182**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,511,117,420,000	3,511,117,420,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		340,921,476,378	340,921,476,378
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(88,591,286,000)	(12,365,677,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		289,383,181,436	220,524,469,842
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		915,969,758,537	1,399,114,338,962
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**430**		**77,396,010,565**	**72,881,886,941**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+430)	**440**		**6,854,770,656,303**	**8,792,894,565,983**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	**Tài sản cố định thuê ngoài**	001		-	-
2.	**Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ**	002		-	-
3.	**Tài sản nhận ký cược**	003		-	-
4.	**Nợ khó đòi đã xử lý**	004		-	-
5.	**Ngoại tệ các loại**	005		-	-
6.	**Chứng khoán lưu ký**	006		**10,855,121,670,000**	**11,820,316,310,000**
6.1	***Chứng khoán giao dịch***	*007*		***9,357,380,880,000***	***9,076,671,230,000***
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		454,284,350,000	765,510,730,000
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		7,435,701,660,000	6,943,224,410,000
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,467,394,870,000	1,367,936,090,000
6.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	012		***449,380,960,000***	***2,100,775,920,000***
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		35,087,500,000	5,000,000,000
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		404,534,420,000	2,074,807,380,000
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		9,759,040,000	20,968,540,000
6.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3	***Chứng khoán cầm cố***	017		***858,929,710,000***	***378,700,390,000***
6.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		858,929,710,000	378,700,390,000
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4	***Chứng khoán tạm giữ***	022		-	-
6.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	*027*		***144,375,700,000***	***246,968,100,000***
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		1,246,000,000	91,296,100,000
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		138,485,700,000	150,535,200,000
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		4,644,000,000	5,136,800,000
6.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	*032*		-	-
6.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7	***Chứng khoán chờ giao dịch***	*037*		***45,054,420,000***	***17,200,670,000***
6.7.1	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		44,601,760,000	16,716,960,000
6.7.3	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		452,660,000	483,710,000
6.7.4	Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

Tại ngày 30 tháng 09năm 2011

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.8	***Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	***042***		-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9	***Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	***047***		-	-
7	**Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**050**		**295,085,130,000**	**191,936,160,000**
	Trong đó:			-	-
7.1	***Chứng khoán giao dịch***	***051***		***293,610,310,000***	***190,637,660,000***
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		28,700,000	**11,347,210,000**
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		283,065,760,000	173,917,160,000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		10,515,850,000	**5,373,290,000**
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***056***		***991,220,000***	***522,900,000***
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		991,220,000	522,900,000
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3	***Chứng khoán cầm cố***	***061***		***309,600,000***	***309,600,000***
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		309,600,000	**309,600,000**
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4	***Chứng khoán tạm giữ***	***066***		-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	***071***		***174,000,000***	***466,000,000***
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		174,000,000	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	466,000,000
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	
7.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	***076***		-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7	**Chứng khoán sửa lỗi giao dịch**	**081**		-	-
8	***Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng***	***082***		-	-
9	***Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán***	***083***		-	-
10	***Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá***	***084***		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế toán Trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thuỷ	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM
Điện thoại:388242897 ;Fax:38242997
MST:0301955155

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính
Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính:VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1	**Doanh thu**	01	**208,946,375,921**	**349,953,750,030**	**686,164,309,831**	**1,181,325,881,981**
	Trong đó:					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		27,431,523,519	35,855,843,647	76,368,659,716	138,520,581,828
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		49,193,947,182	103,281,576,002	183,636,143,206	570,059,564,956
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	10,135,023,320	6,420,000,000	12,615,023,320
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
	Doanh thu quản lý danh mục đầu tư của công ty Quản lý quỹ		3,790,428,618	1,338,506,773	17,519,425,951	20,540,185,225
	Doanh thu hoạt động tư vấn		3,125,357,746	82,731,636,863	35,294,055,821	102,034,224,197
	Doanh thu lưu ký chứng khoán		628,960,699	314,000,003	1,157,062,654	1,679,630,164
	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		1,277,769,871	254,923,154	3,124,794,860	634,017,389
	Doanh thu khác		123,498,388,286	116,042,240,268	362,644,167,623	335,242,654,902
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	-	-	**5,850,000**	-
3	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**	10	**208,946,375,921**	**349,953,750,030**	**686,158,459,831**	**1,181,325,881,981**
4	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	11	**116,673,228,310**	**125,850,273,009**	**612,400,513,901**	**388,594,262,751**
	Trong đó:					
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1	158,891,378,069	108,184,691,309	356,063,109,144	302,255,643,193
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2	(42,218,149,759)	17,665,581,700	256,337,404,757	86,338,619,558
5	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	20	**92,273,147,611**	**224,103,477,021**	**73,757,945,930**	**792,731,619,230**
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	**1,995,527,741**	**2,253,284,123**	**13,113,286,043**	**8,011,707,079**
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)**	30	**90,277,619,870**	**221,850,192,898**	**60,644,659,887**	**784,719,912,151**
8	**Thu nhập khác**	31	**99,090,122**	**31,869,023**	**308,404,513**	**155,164,449**
9	**Chi phí khác**	32	**566,705**	**671,712,429**	**605,445**	**714,631,527**
10	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40	**98,523,417**	**(639,843,406)**	**307,799,068**	**(559,467,078)**
11	**Lợi nhuận từ các công ty liên kết**	50	**569,954,586**	**(26,776,176,932)**	**(58,108,158,960)**	**(30,755,586,420)**
12	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)**	60	**90,946,097,873**	**194,434,172,560**	**2,844,299,995**	**753,404,858,653**
13	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	61	**2,080,845,748**	**44,557,395,885**	**7,016,420,524**	**180,600,794,666**
14	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	62	**4,956,961,597**	**3,711,899,394**	**8,716,056,295**	**2,990,400,646**
15	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)**	70	**83,908,290,528**	**146,164,877,281**	**(12,888,176,824)**	**569,813,663,341**
15.1	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**		**755,028,926**	**1,356,991,441**	**4,514,123,624**	**1,356,991,441**
15.2	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ**		**83,153,261,602**	**144,807,885,840**	**(17,402,300,448)**	**568,456,671,900**
16	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	80				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính:VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Quý Này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***2,844,299,995***	***753,404,858,653***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***		***256,949,926,734***	***(263,124,564,223)***
-	Khấu hao tài sản cố định	02	18,191,785,485	15,905,473,859
-	Các khoản lập dự phòng	03	262,271,651,332	86,338,619,558
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(42,091,287,858)	(409,702,011,419)
-	Chi phí lãi vay	06	18,577,777,776	44,333,353,779
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***	***08***	***259,794,226,730***	***490,280,294,430***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	666,219,936,731	(849,467,752,678)
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10	979,715,409,188	(1,837,229,579,331)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	364,593,441,317	(397,868,956,632)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	15,104,576,206	678,745,520
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(80,945,262,956)	(30,280,086,313)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(21,300,576,918)	(173,657,854,507)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,500,000	20,900,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27,624,113,669)	(33,806,575,690)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2,155,565,136,628***	***(2,831,330,865,201)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khá	21	(261,787,862,210)	(25,132,508,078)
2.	Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	669,818,176	13,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,500,000,000)	(49,273,190,684)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	20,808,931,503
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	(292,296,723,752)	(266,118,458,813)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28	305,759,500,050	1,021,191,270,900
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29	108,686,715,110	90,064,976,435
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(151,468,552,626)***	***791,554,021,263***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	963,585,000
2.	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		-	72,000,000,000
3.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(85,816,286,000)	-
4.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	60,000,000,000	2,000,000,000,000
5.	Trả lại vốn ủy thác cho người ủy thác đầu tư	34	-	-
6.	Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(2,060,000,000,000)	-
7.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	-
8	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(347,356,611,000)	(328,001,479,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2,433,172,897,000)***	***1,744,962,105,250***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(429,076,312,997)**	**(294,814,738,688)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,969,211,607,542**	**2,650,001,084,717**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,540,135,294,545**	**2,355,186,346,029**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU - 9 tháng 2011	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,511,117,420,000	-	-	3,511,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340,921,476,378	-	-	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(12,365,677,000)	(76,225,609,000)	-	(88,591,286,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		220,524,469,842	68,858,711,594	-	289,383,181,436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,399,114,338,962	1,929,271,735	485,073,852,158	915,969,758,537
Cộng		**5,459,312,028,182**	**(5,437,625,671)**	**485,073,852,158**	**4,968,800,550,351**

CHỈ TIÊU - 9 tháng 2010	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,533,334,710,000	1,977,782,710,000	-	3,511,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2,095,966,265,902	513,920,476	1,755,558,710,000	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(449,664,524)	-	(449,664,524)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		140,116,480,248	80,407,989,594	-	220,524,469,842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,049,533,539,162	568,456,671,898	339,147,998,730	1,278,842,212,330
Cộng		**4,818,501,330,788**	**2,627,161,291,968**	**2,094,257,044,206**	**5,351,405,578,550**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 3 năm 2011 (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động số 3041/GP–UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 03/2000/GPHDKD, do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh tiếp theo.

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư .

4. **Tổng số nhân viên** : 393

5. **Công ty con** : bao gồm:

- **Công ty TNHH quản lý Quỹ SSI** được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007.
+ Ngành hoạt động : Quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư .
+ Vốn điều lệ : 30 tỷ đồng (sở hữu 100%)

- **Quỹ đầu tư thành viên SSI** được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010
+ Mục tiêu và lĩnh vực đầu tư của Quỹ: đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản
+ Vốn điều lệ: 360 tỷ đồng (sở hữu 80%)
+ Thời gian hoạt động của quỹ: 31 năm

- **Công ty Quốc tế SSI (SSI International Corp.)** được thành lập ngày 27/08/2009 theo số đăng ký SRV 090813396 – 4724807 tại Bang Delaware, Mỹ và theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31/08/2010
+ Mục tiêu và lĩnh vực đầu tư: đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ
+ Vốn đầu tư: tối đa 18,5 triệu USD. Tỷ lệ sở hữu của Công ty là 80% vốn, và là sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ đầu tư thành viên SSI.
+ Thời gian hoạt động: 30 năm

6. **Công ty liên kết:** bao gồm:

Quỹ Tầm Nhìn SSI:

Trong năm 2007, công ty đã đầu tư vào quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Trong quý 4 năm 2010, công ty cũng đã đầu tư thêm 160 tỷ đồng Việt Nam mệnh giá vào Quỹ, như vậy chiếm 37,94% tổng giá trị vốn góp

của quỹ đến thời điểm 30/09/2011. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 8 năm 2007.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến tre (ABT):

Tại thời điểm ngày 30/9/2011 khoản đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp (đầu tư của công ty con) của Công ty vào Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến tre là 139.825.860.111 đồng, chiếm 26,73% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của ABT và khoản đầu tư này trở thành đầu tư vào công ty liên kết. Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến tre là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, vốn điều lệ hiện tại của ABT là 136.072.070.000 đồng, ngành nghề kinh doanh là: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh nhà hàng và dịch vụ.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế quý 3/2011 của Công ty lãi **90.946.097.873** đồng, giảm 53% so với cùng kỳ quý 3/2010 do các nguyên nhân sau:
+ Khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán giảm nên doanh thu môi giới và doanh thu tự doanh chứng khoán giảm
+ Doanh thu hoạt động tư vấn cũng giảm đáng kể so với quý trước.

Tuy nhiên khi so sánh quý 2/2011 liền kề thì lợi nhuận trước thuế quý 3/2011 tăng 722%, nguyên nhân do chi phí dự phòng và chi phí tự doanh trong quý 3/2011 thấp hơn quý 2/2011 đến 120 tỷ đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người uỷ thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

7. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

9. Hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

10. Đầu tư vào các công ty, quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể (Công ty liên kết)

Các khoản đầu tư vào các công ty, quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của quỹ đầu tư.

Các báo cáo tài chính của các công ty, quỹ đầu tư có ảnh hưởng đáng kể được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

11. Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức

lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

V. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Quản lý danh mục*	*Ngân hàng đầu tư và khác*	*Tổng cộng*
Quí 3 Năm 2011						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	28.060.484.218	49.763.901.767	123.498.388.289	3.790.428.618	4.502.217.740	209.615.420.632
2. Các chi phí trực tiếp	8.581.413.334	7.077.897.102	42.999.545.601	-	280.760.250	58.939.616.287
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	33.955.929.021	4.500.183.364	10.636.797.043	3.886.521.996	6.750.275.046	59.729.706.470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(14.476.858.137)**	**38.185.821.301**	**69.862.045.645**	**(96.093.378)**	**(2.528.817.556)**	**90.946.097.875**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011						
1. Tài sản bộ phận	1.157.695.496.193	3.644.561.881.921	1.620.235.513.644	95.589.331.550	2.198.914.832	6.520.281.138.140
2. Tài sản phân bổ	118.209.776.466	15.666.355.917	37.029.568.532	13.530.034.656	23.499.533.876	207.935.269.447
3. Tài sản không phân bổ						126.554.248.718
Tổng tài sản	**1.275.905.272.659**	**3.660.228.237.838**	**1.657.265.082.176**	**109.119.366.206**	**25.698.448.708**	**6.854.770.656.305**
1. Nợ phải trả bộ phận	1.250.509.465.736	110.182.728.342	232.145.331.721	94.083.385.672	5.768.165.531	1.692.689.077.002
2. Nợ phân bổ	58.422.639.394	7.742.759.438	18.301.067.762	6.686.928.605	11.614.139.157	102.767.534.356
3. Nợ không phân bổ						13.117.484.030
Tổng công nợ	**1.308.932.105.130**	**117.925.487.780**	**250.446.399.483**	**100.770.314.277**	**17.382.304.688**	**1.808.574.095.388**

VI. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	161.889.707	339.243.758
Tiền gửi ngân hàng	1.017.846.404.838	1.242.435.860.037
Trong đó :		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*896.543.742.776*	*990.064.923.184*
- Tiền của người ủy thác đầu tư	*2.095.215.142*	*12.741.193.422*
Các khoản tương đương tiền	1.522.127.000.000	1.726.436.503.749
Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư	*20.000.000.000*	-
Cộng	**2.540.135.294.545**	**2.969.211.607.544**

2. Tình hình đầu tư tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	**1.678.069.126.852**	**-**	**(388.873.909.184)**	**1.289.195.217.668**
Cổ phiếu Niêm yết	*944.667.997.197*		*(388.243.909.184)*	*556.424.088.013*
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	*637.112.999.998*		*(630.000.000)*	*636.482.999.998*
Trái phiếu	*96.288.129.657*		-	*96.288.129.657*
II. Đầu tư ngắn hạn khác	**476.649.028**	**-**	**-**	**476.649.028**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	476.649.028	-	-	**476.649.028**
III. Chứng khoán đầu tư	**1.295.642.136.379**	**-**	**(169.252.113.066)**	**1.126.390.023.313**
-Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.295.642.136.379	-	(169.252.113.066)	1.126.390.023.313
Cổ phiếu Niêm yết	*512.926.741.887*		*(136.952.434.518)*	*375.974.307.369*
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	*87.791.294.397*		*(13.310.018.822)*	*74.481.275.575*
Trái phiếu	*694.924.100.095*		*(18.989.659.726)*	*675.934.440.369*
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
IV. Đầu tư góp vốn	**621.253.030.629**	**-**	**-**	**621.253.030.629**
-Vốn góp liên doanh, liên kết	621.253.030.629		-	621.253.030.629
V. Đầu tư tài chính khác	**226.171.390.000**			**226.171.390.000**
- Đầu tư dài hạn khác	226.171.390.000			226.171.390.000

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn cuối kỳ

Cổ phiếu	Giá theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
VCS	52.648.360.870	(28.524.682.110)	24.123.678.760
VFMVF4	124.155.075.420	(69.297.480.420)	54.857.595.000
SSC	44.751.731.105	(22.210.483.105)	22.541.248.000
HVG	165.367.743.172	(73.586.343.172)	91.781.400.000
ELC	68.816.506.893	(20.106.706.893)	48.709.800.000
DBC	67.967.842.209	(27.141.044.109)	40.826.798.100
TMS	46.480.293.752	(13.259.014.255)	33.221.279.497
NTP	28.370.462.038	(11.404.931.037)	16.965.531.001
NSP	4.182.730.000	(3.346.184.000)	836.546.000
Cổ phiếu khác	300.598.677.231	(119.367.040.084)	181.231.637.147
Cộng niêm yết	**903.339.422.689**	**(388.243.909.184)**	**515.095.513.505**
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	2.000.000.000	(630.000.000)	1.370.000.000
Cộng chưa niêm yết	**2.000.000.000**	**(630.000.000)**	**1.370.000.000**
Tổng cộng	**905.339.422.689**	**(388.873.909.184)**	**516.465.513.505**

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn cuối kỳ:

Cổ phiếu	Giá theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
DCC	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
HVG	132.244.569.247	(48.094.042.591)	84.150.526.656
DBC	29.663.641.229	(12.000.623.128)	17.663.018.101
HAG	184.293.589.960	(56.548.478.863)	127.745.111.097
Cổ phiếu khác	140.317.338.822	(12.770.082.162)	127.547.256.659
Cộng niêm yết	**497.843.812.032**	**(136.952.434.518)**	**360.891.377.513**
Cổ Phiếu chưa niêm yết	**94.541.294.400**	**(13.310.018.822)**	**81.231.275.578**
Trái phiếu Vinashin	63.298.865.753	(18.989.659.726)	44.309.206.027
Trái phiếu	**63.298.865.753**	**(18.989.659.726)**	**44.309.206.027**
Tổng cộng	**655.683.972.185**	**(169.252.113.066)**	**486.431.859.118**

3. Đầu tư vào công ty liên kết

	Giá gốc của khoản đầu tư (VNĐ)	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)	*% sở hữu của Công ty (%)*
Quỹ tầm nhìn SSI	595.496.200.557	509.329.928.592	567.438.087.550	37,94%
Công ty CP XNK Thủy Hải Sản Bến Tre	139.825.860.111	111.923.102.037		26.73%
Cộng	**735.322.060.668**	**621.253.030.629**	**567.438.087.550**	

Phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư ABT ban đầu và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần là 27.902.758.074 đồng, đã được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

4. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư (đơn vị tính: VNĐ):

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	71.989.464.043	111.367.461.519
Các khoản đầu tư khác	-	234.000.000
Cộng	**71.989.464.043**	**111.601.461.519**

Các khoản chứng khoán ngắn hạn của người ủy thác đầu tư tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011 được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

5. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn trả trước	16.305.016.886	21.949.061.192
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	8.659.537.297	8.747.650.713
Tổng Cộng	**24.964.554.183**	**30.696.711.905**

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu	11.620.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696
Tổng Cộng	**12.889.932.650**

7. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Nhà cửa. vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*2.609.391.520*	*68.300.664.775*	*16.875.816.403*	*1.768.519.197*	*89.554.391.895*
Tăng trong kỳ	-	9.288.308.075	-	140.639.200	9.428.947.275
Mua trong kỳ	-	*9.288.308.075*	-	*140.639.200*	9.428.947.275
Giảm trong năm		(1.578.577.167)			(1.578.577.167)
Bán thanh lý	-	*(1.578.577.167)*	-	-	(1.578.577.167)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	*2.609.391.520*	*76.010.395.683*	*16.875.816.403*	*1.909.158.397*	*97.404.762.003*
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*855.111.469*	*38.270.847.918*	*8.760.878.331*	*1.248.315.376*	*49.135.153.094*
Tăng trong kỳ	336.951.864	9.221.045.665	2.012.217.645	198.873.508	11.769.088.682
Khấu hao	*336.951.864*	*9.221.045.665*	*2.012.217.645*	*198.873.508*	11.769.088.682
Giảm trong kỳ		(1.570.903.412)			(1.570.903.412)
Bán thanh lý	-	*(1.570.903.412)*	-	-	(1.570.903.412)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	1.192.063.333	45.920.990.171	10.773.095.976	1.447.188.884	59.333.338.364
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*1.754.280.051*	*30.029.816.857*	*8.114.938.072*	*520.203.821*	*40.419.238.801*
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	1.417.328.187	30.089.405.512	6.102.720.427	461.969.513	38.071.423.639

8. Bất động sản đầu tư: (đơn vị tính: VNĐ)

Đây là giá trị các toà nhà mà Công ty Quốc tế SSI đã mua tại Mỹ với mục đích cho thuê, nguyên giá cuối kỳ là 282.497.013.600 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Phần mềm*	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*34.424.368.491*	*109.671.558.000*	*1.689.426.688*	*145.785.353.179*
Tăng trong kỳ	7.251.711.760	-	-	7.251.711.760
Mua mới	*7.251.711.760*	-	-	*7.251.711.760*
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ			(32.850.000)	*(32.850.000)*
Bán thanh lý	-	-	*(32.850.000)*	*(32.850.000)*
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	41.676.080.251	109.671.558.000	1.656.576.688	153.004.214.939
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*15.440.654.216*	-	*1.511.098.504*	*16.951.752.720*
Tăng trong kỳ	6.357.200.525	-	65.496.280	6.422.696.805
Khấu hao	*6.357.200.525*		*65.496.280*	6.422.696.805
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Bán thanh lý	-	-	*(32.850.000)*	*(32.850.000)*
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	21.797.854.741	-	1.543.744.784	23.341.599.525
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*18.983.714.275*	*109.671.558.000*	*178.328.184*	*128.833.600.459*
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	19.878.225.510	109.671.558.000	112.831.904	129.662.615.414

10. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu khách hàng	**352.484.980.041**	**701.200.855.316**
- Phải thu KH về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	325.838.040.081	657.874.361.876
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	22.441.721.197	38.485.273.958
- Phải thu phí tư vấn	2.198.914.832	1.697.000.000
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	1.504.652.366	487.203.174
- Phải thu khác	501.651.565	2.657.016.308
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	**87.785.956**	**12.115.851**
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	18.989.456	12.115.851
- Phải thu thành viên khác	68.796.500	-
3. Phải thu khác	**91.499.831.684**	**126.545.864.142**
- Phải thu theo cam kết mua và bán lại chứng khoán	24.005.000.000	28.897.544.000
- Phải thu tổ chức phát hành	47.577.753.525	48.910.424.579
- Lãi tiền gửi ngân hàng	15.400.330.827	34.830.697.536
- Phải thu khác	4.516.747.332	13.907.198.030

11. Ứng trước cho người bán (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước cho người bán	4.263.420.837	5.381.629.435

12. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2006	253.674.294	261.019.797
Lãi trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2010	-	62.222.222.224
Chi phí phải trả khác	14.903.014.998	6.562.980.175
Tổng Cộng	**15.156.689.292**	**69.046.222.196**

13. Người mua ứng trước (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.541.103.440	4.933.308.001
Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán	73.780.000.000	45.180.000.000
Phí quản lý Quỹ tầm nhìn SSI	-	6.269.545.468
Cộng	**79.321.103.440**	**56.382.853.469**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	372.290.483	1.565.617.793
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.280.651.946	17.494.080.074
Thuế Thu nhập cá nhân	1.100.763.584	2.527.026.731
Thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	1.012.690.078	3.214.936.441
Các loại thuế khác	3.219.667.905	1.547.906.701
Cộng	**6.986.063.996**	**26.349.567.740**

Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành 9 tháng đầu năm 2011:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.844.299.995**
Các khoản điều chỉnh:	
- Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế	(77.580.187.327)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31/12/2010	(20.109.396.533)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 30/09/2011	32.750.358.548
- Lợi nhuận các công ty con	(51.348.700.212)
- Lãi/Lỗ từ công ty liên kết	58.108.158.960
- Khoản hoàn nhập dự phòng từ công ty liên kết của công ty mẹ khi hợp nhất	(16.807.730.685)
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 25%	(72.143.197.254)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp 9 tháng-2011	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp 9 tháng-2011 tại công ty con	*7.016.420.524*
Tổng cộng thuế TNDN ước tính phải nộp 9 tháng năm 2011	**7.016.420.524**

15. Vay và nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	2.000.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Cộng	**-**	**2.000.000.000.000**

Tại ngày 31/3/2011, toàn bộ nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 26.3.2010, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4%/năm, đã được chuyển trả hết cả phần gốc và lãi cho trái chủ.

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	23.153.506	-
Doanh thu ghi nhận trước	348.416.669	2.354.447.214
Hợp đồng mua bán chứng khoán	53.610.550.000	-
Phải trả HĐ Hợp tác kinh doanh	177.385.417.120	22.311.739.854
Phải trả cho KH nước ngoài	13.574.020.785	16.359.209.923
Phải trả NĐT – ký quỹ ngắn hạn	405.402.000.000	-
Các khoản khác	4.344.835.821	7.590.138.468
Tổng Cộng	**654.688.393.901**	**48.615.535.459**

17. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả 10% cổ tức SSI năm 2010 theo Nghị Quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28.4.11	974.372.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông SSI các lần trước	1.561.706.250	1.780.947.250
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	11.310.913.679	2.480.517.407
Tổng Cộng	**13.846.991.929**	**4.261.464.657**

18. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư được quản lý tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	94.083.385.672	124.597.648.443
Cộng	**94.083.385.672**	**124.597.648.443**

19. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(12.365.677.000)**	**220.524.469.842**	**1.399.114.338.962**	**5.459.312.028.182**
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi theo nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích cổ tức năm 2010 - theo Nghị Quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28.4.11	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 30.09.2011	-	-	-	-	(17.402.300.450)	(17.402.300.450)
Mua Cổ phiếu Quỹ	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(88.591.286.000)**	**289.383.181.436**	**915.969.758.537**	**4.968.800.550.351**

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM chấp thuận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn mua lại 3.000.000 Cổ Phiếu SSI làm cổ phiếu quỹ theo Công văn số 2235/2010/SGDHCM-NY ngày 01/12/2010. Đến thời điểm 30/09/2011 tổng cộng số lượng cổ phiếu quỹ là 3.000.000 cổ phiếu.

20. Chi tiết doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Cổ tức	24.188.354.000	5.225.987.367
Trái tức	17.338.485.213	23.020.190.394
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	4.196.588.590	77.724.266.469
Doanh thu tự doanh từ UTDM tại SSIAM	3.470.519.377	-
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	-	(2.688.868.228)
Tổng cộng	**49.193.947.180**	**103.281.576.002**

21. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Chi phí môi giới chứng khoán	8.581.413.334	9.853.381.987
Chi phí tự doanh chứng khoán	49.296.046.860	14.297.704.800
Chi phí hoạt động tư vấn	280.760.250	1.017.498.240
Chi phí dự phòng	(42.218.149.759)	17.665.581.700
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	42.999.545.601	30.521.698.594
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	57.733.612.024	52.494.407.688
Chi phí nhân viên	*25.375.819.305*	*23.861.214.874*
Chi phí vật liệu, VPP, công cụ	*542.265.180*	*1.069.156.322*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*7.023.644.104*	*6.127.564.742*
Chi phí thuê văn phòng	*8.182.171.626*	*7.536.006.945*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*16.387.254.485*	*13.114.764.014*
Chi phí khác	*222.457.324*	*785.700.791*
Tổng Cộng	**116.673.228.310**	**125.850.273.009**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Chi phí nhân viên	1.911.921.491	2.059.567.604
Chi phí khấu hao và phân bổ	83.606.250	238.529.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	(44.813.086)
Tổng Cộng	**1.995.527.741**	**2.253.284.123**

23. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong Quý 3/2011 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền (VNĐ)*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	1.076.374.810
Công ty TNHH 1 thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng là thành viên đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Trả cổ tức bằng tiền	28.705.036.000
		Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	27.705.232.675
		Trả tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.087.919.111
		Trả tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.000.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	61.934.420.000
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	35.471.420.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Xuyên Thái Bình là trưởng ban kiểm soát của SSI	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.012.280.722
		Trả tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.074.561.250

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm cuối ngày 30/09/2011 bao gồm:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Khoản phải thu (VNĐ)*	*Khoản phải trả (VNĐ)*
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	
		Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh		57.987.763.962
		Lãi HĐ hợp tác đầu tư chưa trả		150.668.805
Công ty TNHH 1 thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng là thành viên đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh		31.620.956.945
		Lãi HĐ hợp tác đầu tư chưa trả		45.326.067

Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại NH ANZ	928.435.051	
		Tiền gửi của công ty tại NH ANZ	584.776.147	
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Xuyên Thái Bình cũng là trưởng ban kiểm soát của SSI	Ứng bán chứng khoán		50.100.000.000
		Nhận tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh		5.012.280.722

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 3/2011 là 1.739.850.000 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

24. Số liệu so sánh:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2011 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, có sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó một số số liệu đầu năm đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính.

TPHCM, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam